

BAN VẬT GIÁ CHÍNH
PHỦ-BỘ XÂY DỰNG
Số: 02/TTLB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 1997

THÔNG TƯ LIÊN BỘ

Hướng dẫn phương pháp định giá và thẩm quyền

quyết định giá tiêu thụ nước sạch đô thị, khu công nghiệp, cụm dân cư nông thôn

Nước sạch là một loại sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ của mọi tầng lớp dân cư. Việc cung cấp để thoả mãn nhu cầu nước sạch cho xã hội, nhất là tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm dân cư nông thôn rất cấp bách.

Hiện nay, nhu cầu thiết yếu về sử dụng nước sạch trong các đô thị và khu công nghiệp chỉ mới đáp ứng một phần; lượng nước được cấp tính theo đầu người còn quá thấp, chất lượng nước sạch từ hệ thống cấp nước của các doanh nghiệp thiếu ổn định, nhiều nơi chưa đạt tiêu chuẩn Việt Nam và quy định của tổ chức y tế thế giới.

Từ nhiều năm nay Đảng, Nhà nước rất quan tâm đến việc đầu tư phát triển ngành nước. Nhiều dự án đầu tư cải tạo hệ thống cấp nước hiện có, và xây dựng công trình cấp nước mới ở đô thị, khu công nghiệp và cụm dân cư nông thôn đã và đang được triển khai xây dựng.

Nhưng giá tiêu thụ nước sạch ở các đô thị, khu công nghiệp và cụm dân cư nông thôn hiện nay mỗi địa phương tính một cách khác nhau và còn chứa đựng nhiều yếu tố bao cấp, chưa khuyến khích việc giảm tỉ lệ thất thoát ở cả các khâu sản xuất và tiêu dùng nước sạch.

Căn cứ Nghị định số 56/CP ngày 02 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ về doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích; Liên Bộ: Bộ Xây dựng - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn phương pháp định giá và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch áp dụng thống nhất tại các đô thị, khu công nghiệp và cụm dân cư nông thôn trong cả nước như sau:

A. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ NƯỚC SẠCH:

I. NGUYÊN TẮC VỀ ĐỊNH GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH:

1. Định giá nước sạch phải thể hiện được đường lối, qua niệm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong mối qua hệ mật thiết giữa phát triển kinh tế với đời sống xã hội.
2. Giá nước sạch đảm bảo tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí trong quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ nước sạch để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nước sạch duy trì và phát triển;
3. Giá nước sạch phải được quy định cụ thể và hợp lý cho từng đối tượng tiêu thụ nước sạch (dùng cho sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ, hành chính sự nghiệp,...), nhằm khuyến khích các hộ sử dụng nước tiết kiệm, tránh lãng phí.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ CHI PHÍ VÀ GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

1. Phương pháp xác định yếu tố chi phí và khoản mục giá thành nước sạch:

Nội dung chi phí sản xuất nước sạch bao gồm:

- 1.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực trực tiếp (gọi tắt là chi phí vật tư), như:
Tiền nước thô (đối với các doanh nghiệp phải mua nước thô);

Vật liệu phụ cho công tác xử lý nước;

Nhiên liệu, động lực;

Chi phí vật tư được xác định là chi phí hợp lý với 2 điều kiện:

Vật tư sử dụng không vượt quá định mức do cấp có thẩm quyền ban hành.

Giá vật tư không vượt quá mặt bằng giá thị trường tại thời điểm tính toán.

1.2. Chi phí nhân công trực tiếp:

Bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất tại doanh nghiệp.

1.3. Chi phí sản xuất chung:

Là những chi phí dùng chung tại các phân xưởng:

Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của nhân viên công xưởng;

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;

Chi phí dụng cụ sản xuất;

Chi phí dịch vụ mua ngoài;

Khấu hao tài sản cố định;

Chi phí bằng tiền khác;

1.4. Chi phí bán hàng:

Gồm các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ nước sạch như: - Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của nhân viên ghi đồng hồ đo nước và nhân viên thu tiền nước;

Chi quảng cáo;

Chi phí phân bổ của đồng hồ đo nước (Tiền đồng hồ và chi phí lắp đặt);

...

1.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Gồm các chi phí quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính và các khoản chi phí có tính chất chung của toàn doanh nghiệp:

Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của cán bộ, nhân viên cơ quan doanh nghiệp;

Khấu hao tài sản cố định của cơ quan doanh nghiệp;

Hành chính phí;

Bưu phí;

Giao thông phí;

Tiền thu về sử dụng vốn ngân sách;

Thuế tài nguyên, tiền sử dụng đất hoặc thuê đất (nếu có);

Lãi vay (nếu có);

Công tác phí;

Chi phí khác;

Giá thành toàn bộ của sản phẩm nước sạch bao gồm các khoản mục dưới đây:

	Nội dung chi phí	Ký hiệu
I	1.1. Chi phí vật tư trực tiếp	Cvl
	1.2. Chi phí nhân công trực tiếp	Cnc
	1.3. Chi phí sản xuất chung	Csxc
	Cộng giá thành sản xuất	CP
II	1.4. Chi phí bán hàng:	Cb
III	1.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cq
	Giá thành toàn bộ	GT

2. Xác định sản lượng nước thương phẩm:

$$SL_{tp} = SL_{sx} - SL_{hh}$$

SL_{tp}: Sản lượng nước thương phẩm

SL_{sx}: Sản lượng nước sản xuất

SL_{hh}: Sản lượng nước hao hụt

2.1. Sản lượng nước sản xuất: là lượng nước tính theo tổng công suất thực tế khai thác tối đa của từng nhà máy nước do UBND tỉnh, hoặc thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào tình hình thực tế quy định. 2.2. Sản lượng nước hao hụt: Là lượng nước thất thoát do thực trạng kỹ thuật và trình độ quản lý trong quá trình sản xuất, phân phối nước sạch của từng doanh nghiệp